

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM 2011**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 16

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Na Rì Hamico (sau đây gọi là “Tổng Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Dĩnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dung	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên
Ông Kiều Công Hoạt	Ủy viên
Ông Hoàng Châu Giang	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Dĩnh	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Công Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Châu Giang	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 2 đến trang 16, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



The stamp is circular and red, containing the text: "SỐ KTD: 4700144572 - C.1.1.1.P", "TỔNG CÔNG TY", "CỔ PHẦN", "KHOÁNG SẢN", "NÀ RÌ HAMICO", and "T. X. BẮC KẠN - T. BẮC KẠN". A black ink signature is written across the stamp.

**Nguyễn Văn Dĩnh**  
**Tổng Giám đốc**

*Bắc Kạn, ngày 21 tháng 7 năm 2011*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Quý II/2011*  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011*

**MẪU B 01-DN**  
ĐVT: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>377.329.914.021</b>	<b>393.716.437.918</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>18.294.706.030</b>	<b>3.233.472.447</b>
1. Tiền	111		5.294.706.030	3.233.472.447
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>141.909.976.418</b>	<b>206.655.100.684</b>
1. Phải thu khách hàng	131		80.552.820.851	175.536.176.285
2. Trả trước cho người bán	132		61.357.155.567	31.118.924.399
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>207.896.222.532</b>	<b>168.257.043.944</b>
1. Hàng tồn kho	141		207.896.222.532	168.257.043.944
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.229.009.041</b>	<b>15.570.820.843</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	4.310.331.136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		146.652.145	936.880.672
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>7</b>	9.082.356.896	10.323.609.035
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>255.150.138.814</b>	<b>263.345.494.512</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>250.962.998.193</b>	<b>259.323.086.085</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>8</b>	212.517.554.755	192.489.829.310
- Nguyên giá	222		248.390.374.218	218.437.795.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.872.819.463)	(25.947.965.781)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>9</b>	541.000.000	541.000.000
- Nguyên giá	228		541.000.000	541.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>10</b>	37.904.443.438	66.292.256.775
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>600.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	<b>11</b>	600.000.000	300.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.587.140.621</b>	<b>3.722.408.427</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>12</b>	3.587.140.621	3.722.408.427
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>632.480.052.835</b>	<b>657.061.932.430</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Quý II/2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

**MẪU B 01-DN**

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>256.955.240.037</b>	<b>299.582.409.868</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>168.512.508.314</b>	<b>207.139.678.145</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	82.050.000.000	86.030.000.000
2. Phải trả người bán	312		12.786.835.627	66.705.190.078
3. Người mua trả tiền trước	313		42.575.334.589	14.527.722.539
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	26.327.135.886	30.456.388.029
5. Phải trả công nhân viên	315		698.620.281	3.162.660.865
6. Chi phí phải trả	316	15	-	2.145.874.566
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		48.776.894	1.037.031
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.025.805.037	4.110.805.037
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>88.442.731.723</b>	<b>92.442.731.723</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	88.442.731.723	92.442.731.723
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>375.524.812.798</b>	<b>357.479.522.562</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>375.524.812.798</b>	<b>357.479.522.562</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		241.900.000.000	241.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.780.000.000	24.780.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.204.816.500	9.204.816.500
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		6.358.402.931	6.358.402.931
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		93.281.593.367	75.236.303.131
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>632.480.052.835</b>	<b>657.061.932.430</b>



**Nguyễn Văn Đình**  
Tổng Giám đốc  
Bắc Kạn, ngày 21 tháng 7 năm 2011

**Hà Thị Thu Huyền**  
Kế toán trưởng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NÀ RÌ HAMICO**

Lũng Hoàn, Xã Xuất Hóa  
Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý II/2011*

**MẪU B 02-DN**  
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	144.542.321.120	88.561.232.221	214.620.697.250	285.504.373.314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	18	144.542.321.120	88.561.232.221	214.620.697.250	285.504.373.314
4. Giá vốn hàng bán	11	19	114.239.660.066	66.058.758.830	179.559.210.491	209.827.251.828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30.302.661.054	22.502.473.391	35.061.486.759	75.677.121.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7.592.594	25.078.226	14.133.609	181.754.638
7. Chi phí tài chính	22		2.673.369.698	822.066.286	3.566.427.680	9.042.729.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.673.369.698	822.066.286	3.566.427.680	9.042.729.150
8. Chi phí bán hàng	24		31.909.020	-	31.909.020	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.155.013.834	4.055.026.872	6.781.201.991	9.009.480.626
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		22.449.961.096	17.650.458.459	24.696.081.677	57.806.666.348
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		157.030	-	635.694.696	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(157.030)	-	(635.694.696)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.449.804.066	17.650.458.459	24.060.386.981	57.806.666.348
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	5.612.451.016	10.179.359.426	6.015.096.745	17.206.688.382
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.837.353.050	7.471.099.033	18.045.290.236	40.599.977.966
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					



Nguyễn Văn Đình  
Tổng Giám đốc  
Bắc Kạn, ngày 21 tháng 7 năm 2011

Hà Thị Thu Huyền  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý II/2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

**MẪU B 03-DN**

**ĐVT: VND**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>24.060.386.981</b>	<b>57.806.666.348</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		9.924.853.682	6.173.403.713
- Chi phí lãi vay	06		3.566.427.680	9.042.729.150
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>37.551.668.343</b>	<b>73.022.799.211</b>
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		66.691.604.932	(19.988.551.486)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(39.639.178.588)	(50.520.905.768)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		(44.143.694.256)	16.038.155.411
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		4.445.598.942	(623.600.850)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(9.042.729.150)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>24.905.999.373</b>	<b>8.885.167.367</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.564.765.790)	(43.272.092.380)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(300.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.864.765.790)</b>	<b>(43.272.092.380)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	46.566.002.452
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.980.000.000)	(16.683.838.923)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7.980.000.000)</b>	<b>29.882.163.529</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>15.061.233.583</b>	<b>(4.504.761.484)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.233.472.447</b>	<b>8.413.692.510</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>18.294.706.030</b>	<b>3.908.931.026</b>



Nguyễn Văn Đình  
Tổng Giám đốc  
Bắc Kạn, ngày 21 tháng 07 năm 2011

Hà Thị Thu Huyền  
Kế toán trưởng

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì HAMICO (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng - Khoáng sản Sơn Trang. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47001144572 ngày 12 tháng 01 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Kạn cấp. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 14 ngày 24 tháng 09 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ.

Tổng vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 241.900.000.000 đồng được chia làm 24.190.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty gồm:

- Xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi; Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- San lấp mặt bằng; Xây lắp hệ thống thoát nước;
- Sản xuất lò gạch bằng lò tuy nèn;
- Trồng cây ăn quả, rau đậu, trồng hoa, cây cảnh; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác, thăm dò, khảo sát, chế biến, kinh doanh quặng kim loại (quặng sắt, chì, kẽm, đồng, niken, thiếc, ti tan);
- Khai thác quặng vàng, bạc;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí;
- Khai thác, chế biến các loại đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sắt thép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Dịch vụ khoan nổ mìn;
- Vận tải hàng hoá đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng do Tổng Công ty kinh doanh.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tổng Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

##### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

##### **Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày bằng nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	4 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn do đó Công ty không thực hiện trích khấu hao.

##### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán và được khách hàng chấp nhận.

Phần công việc đã hoàn thành làm cơ sở xác định doanh thu và chi phí được xác định bằng phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định.

##### **Thuế**

Tổng Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Doanh nghiệp với thuế suất 25%. Việc xác định thuế thu nhập Doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập Doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**

Lũng Hoàn, Xã Xuất Hóa

Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	5.173.441.421	3.097.317.971
Tiền gửi ngân hàng	121.264.609	136.154.476
Các khoản tương đương tiền (*)	13.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>18.294.706.030</b>	<b>3.233.472.447</b>

(\*) tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	29.305.012.066	26.054.889.831
Công cụ, dụng cụ	746.343.000	746.343.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	91.610.998.146	74.487.026.898
Thành phẩm	4.789.476.010	27.683.971.225
Hàng hóa	81.444.393.310	39.284.812.990
<b>Cộng</b>	<b>207.896.222.532</b>	<b>168.257.043.944</b>

**7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	9.082.356.896	10.323.609.035
<b>Cộng</b>	<b>9.082.356.896</b>	<b>10.323.609.035</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**Lũng Hoàn, Xã Xuất Hóa  
Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	134.767.315.222	76.611.062.593	6.755.138.884	304.278.392	218.437.795.091
Tăng do mua sắm mới	-	14.945.455	-	28.800.000	43.745.455
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	29.908.833.672	-	-	-	29.908.833.672
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>164.676.148.894</b>	<b>76.626.008.048</b>	<b>6.755.138.884</b>	<b>333.078.392</b>	<b>248.390.374.218</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu năm	13.597.228.429	9.045.069.304	3.071.729.288	233.938.760	25.947.965.781
Tăng do trích khấu hao	5.074.374.990	4.593.961.866	234.215.123	22.301.703	9.924.853.682
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.671.603.419</b>	<b>13.639.031.170</b>	<b>3.305.944.411</b>	<b>256.240.463</b>	<b>35.872.819.463</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>121.170.086.793</b>	<b>67.565.993.289</b>	<b>3.683.409.596</b>	<b>70.339.632</b>	<b>192.489.829.310</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>146.004.545.475</b>	<b>62.986.976.878</b>	<b>3.449.194.473</b>	<b>76.837.929</b>	<b>212.517.554.755</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**Lũng Hoàn, Xã Xuất Hóa  
Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn**Báo cáo tài chính**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư tại 31/12/2010	<b>541.000.000</b>
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số dư tại 30/06/2011	<b>541.000.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư tại 31/12/2010	-
Số dư tại 30/06/2011	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Số dư tại 31/12/2010	<b>541.000.000</b>
Số dư tại 30/06/2011	<b>541.000.000</b>

**10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30/06/2011 VND</b>	<b>31/12/2010 VND</b>
<b>Các công trình dở dang:</b>		
Mỏ quặng sắt PhùỒ	3.021.612.489	2.396.350.963
Dự án Cacbonat	34.882.830.949	33.987.072.140
Chợ Bắc Kạn	-	29.908.833.672
<b>Cộng</b>	<b>37.904.443.438</b>	<b>66.292.256.775</b>

**11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH KHÁC**

	<b>30/06/2011 VND</b>	<b>31/12/2010 VND</b>
Góp vốn vào Tổng Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn, số vốn phải góp 30.400.000.000 đồng, tương ứng 12,67% vốn Điều lệ.	600.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>600.000.000</b>	<b>300.000.000</b>

**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**Lũng Hoàn, Xã Xuất Hóa  
Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn**Báo cáo tài chính**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>30/06/2010</u> VND
Thiết bị văn phòng, công cụ dụng cụ	3.587.140.621	3.722.408.427
<b>Cộng</b>	<b><u>3.587.140.621</u></b>	<b><u>3.722.408.427</u></b>

**13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
<b>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Kạn</b>	<b>74.050.000.000</b>	<b>74.030.000.000</b>
Các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Kạn. Đây là các khoản vay theo từng món, dùng để chi trả tiền mua nguyên vật liệu, chi trả tiền lương, thiết bị công cụ dụng cụ sản xuất, nhiên liệu.... Hạn mức tín dụng, lãi suất thay đổi theo từng hợp đồng.	74.050.000.000	74.030.000.000
<b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Kạn - Thái Nguyên</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
Vay dài hạn đến hạn trả		12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>82.050.000.000</u></b>	<b><u>86.030.000.000</u></b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.712.652.450
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	26.327.135.886	27.743.735.579
<b>Cộng</b>	<b><u>26.327.135.886</u></b>	<b><u>30.456.388.029</u></b>

**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**Lũng Hoàn, Xã Xuất Hóa  
Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí lãi vay phải trả</b>		
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam Chi nhánh Bắc Kạn	-	2.145.874.566
Ngân hàng Phát triển VN CN Bắc Kạn-Thái Nguyên	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.145.874.566</b>

**16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<b>31/12/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Kạn</b>	<b>42.818.476.197</b>	<b>46.818.476.197</b>
Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 01/10/2009. Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng thời hạn vay tối đa 7 năm kể từ khi rút khoản vay đầu tiên. Lãi suất áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/1lần, lãi suất áp dụng cho kỳ đầu tiên là 10,5%/năm, Ngân hàng sẽ giảm trừ số tiền lãi tương đương 4%/năm tính trên số dư nợ vay và thời hạn vay thực tế phát sinh trong năm 2010. Mục đích sử dụng tiền vay đầu tư Dự án công trình khai thác và chế biến quặng sắt Pù Ô.	42.818.476.197	46.818.476.197
<b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bắc Kạn - Thái Nguyên</b>	<b>45.624.255.526</b>	<b>45.624.255.526</b>
Hợp đồng tín dụng đầu tư số 86/2009/HĐTDĐT-NHPTPC. Số tiền vay tối đa là 79.000.000.000đ, thời hạn cho vay 7,5 năm, thời hạn trả nợ gốc 6 năm dự kiến bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 1/2011 kết thúc trả nợ gốc tháng 12/2016. Lãi suất cho vay 6,9%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay dùng để đầu tư phân xây lắp, thiết bị dự án nhà máy khai thác và chế biến bột Cacbonat, địa điểm Nhà máy nghiền bột đá tại xã Xuất Hoá - Thị xã Bắc Kạn. Bảo đảm bằng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư và quyền khai thác mỏ.	45.624.255.526	45.624.255.526
<b>Cộng</b>	<b>88.442.731.723</b>	<b>92.442.731.723</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**

Lũng Hoàn, Xã Xuất Hóa

Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***17. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
Số đầu năm trước	118.000.000.000	-	4.545.785.962	3.030.523.975	23.595.423.047	149.171.732.984
Cổ đông góp vốn	123.900.000.000	24.780.000.000	-	-	-	148.680.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	62.290.092.742	62.290.092.742
Trích lập các quỹ trong năm trước			4.659.030.538	3.327.878.956	(10.649.212.658)	(2.662.303.164)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>241.900.000.000</b>	<b>24.780.000.000</b>	<b>9.204.816.500</b>	<b>6.358.402.931</b>	<b>75.236.303.131</b>	<b>357.479.522.562</b>
Số dư đầu năm nay	241.900.000.000	24.780.000.000	9.204.816.500	6.358.402.931	75.236.303.131	357.479.522.562
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	18.045.290.236	18.045.290.236
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>241.900.000.000</b>	<b>24.780.000.000</b>	<b>9.204.816.500</b>	<b>6.358.402.931</b>	<b>93.281.593.367</b>	<b>375.524.812.798</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**

Lũng Hoàn, Xã Xuất Hóa

Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 VND</u>	<u>Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	144.542.321.120	88.561.232.221
<b>Cộng</b>	<b><u>144.542.321.120</u></b>	<b><u>88.561.232.221</u></b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 VND</u>	<u>Từ 01/04/2010 đến 30/06/2010 VND</u>
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	114.239.660.066	66.058.758.830
<b>Cộng</b>	<b><u>114.239.660.066</u></b>	<b><u>66.058.758.830</u></b>

**20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 VND</u>
<b>Thuế thu nhập Doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b>	
Lợi nhuận trước thuế	22.449.804.066
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>22.449.804.066</b>
Thuế suất áp dụng	25%
<b>Thuế thu nhập Doanh nghiệp</b>	<b>5.612.451.016</b>
<b>Thuế thu nhập Doanh nghiệp được giảm</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng thuế thu nhập Doanh nghiệp</b>	<b><u>5.612.451.016</u></b>

**21. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**

Tổng Công ty không có khoản cam kết thuế hoạt động nào tính đến ngày 30/06/2011.

**22. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

**23. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NÀ RỊ HAMICO**

Lũng Hoàn, Xã Xuất Hóa  
Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

**Báo cáo tài chính**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**24. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính, một số số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp.



\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Văn Đình**  
**Tổng Giám đốc**  
Bắc Kạn, ngày 21 tháng 7 năm 2011

A blue handwritten signature.

\_\_\_\_\_  
**Hà Thị Thu Huyền**  
**Kế toán trưởng**